

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 주민등록법 시행령 [별지 제10호서식] <개정 2017. 11. 28.>
■ Nghị định hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 10] <Sửa đổi 2017. 11. 28.>

주민등록신고서(거주자용 및 영주귀국자용)
GIẤY ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ (DÀNH CHO NGƯỜI CƯ TRÚ VÀ
NGƯỜI VỀ NƯỚC THƯỜNG TRÚ)

※ 뒤쪽의 유의사항을 읽고 작성하기 바라며, 색상이 어두운 칸은 신고인이 적지 않습니다. (앞쪽)
※ Vui lòng đọc các nội dung lưu ý ở mặt sau trước khi điền, người đăng ký không điền vào các ô màu tối. (Mặt trước)

접수 번호 Số tiếp nhận	신고일 Ngày đăng ký 년 월 일 Năm tháng ngày	등록기준지 통보 Thông báo nguyên quán (인) (Đóng dấu)
세대주 정보 Thông tin chủ hộ	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu) 주소 Địa chỉ	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn 연락처 Số điện thoại

* 주민등록신고 대상자
* Đối tượng đăng ký cư trú

세대주와의 관계 Quan hệ với c h ủ h ộ	성 명 (한 자) Họ tên (Chữ Hán)	성 별 Giới tính	생 년 월 일 Năm, tháng, ngày sinh	등록기준지 Nguyên quán	국내거소 신고번호 Số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc	외국인 등록번호 Số đăng ký người nước ngoài
K h á c K h á c						

「주민등록법」 제6조제1항 및 제10조제1항과 같은 법 시행령 제14조제1항 및 제32조의 2제1항에 따라 주민등록신고를 합니다.

Khai báo đăng ký cư trú được đăng ký theo khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 10 “Luật Đăng ký cư trú” và khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 32-2 của Nghị định hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

※ 세대주와 신고인이 같으면, ‘신고인’ 칸은 작성하지 않습니다.
※ Nếu chủ hộ và người đăng ký là cùng một người, không điền vào mục “Người đăng ký”.

신고인 Người khai báo	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu) 연락처 Số điện thoại	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
--------------------------	---	---------------------------------

읍·면·동장 및 출장소장 귀하

Kính gửi Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong)
và trưởng chi nhánh

위임장
Giấy ủy quyền

「주민등록법」 제11조제1항 단서와 같은 법 시행령 제19조제2항에 따라 주민등록신고를 위 신고인에게 위임합니다.

Tôi xin ủy quyền khai báo đăng ký cư trú ở trên cho người khai báo căn cứ theo khoản 1 Điều 11 “Luật Đăng ký cư trú” và khoản 2 Điều 19 Nghị định hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày
(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc
đóng dấu)

위임한 사람(세대주)
Người được ủy quyền (Chủ hộ)
위임받은 사람(신고인)과의 관계
Quan hệ với người được ủy quyền (người đăng ký)

첨부 서류
Hồ sơ đính kèm

영주귀국 확인서(영주귀국자의 주민등록신고를 하는 경우에만 제출합니다.)
Giấy xác nhận người về nước thường trú (Chỉ nộp khi khai báo đăng ký cư trú đối với người về nước thường trú)

주민등록신고 확인서
GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

* 확인서는 전산 교부를 원칙으로 하며, 전산으로 교부할 수 없을 때에는 별도로 작성해 교부합니다.

* Về nguyên tắc, giấy xác nhận được cấp trực tuyến, nếu không thể cấp trực tuyến thì sẽ được lập và gửi riêng.

접수 번호 Số tiếp nhận	신고일 Ngày đăng ký
성명 Họ tên	세대주 Chủ hộ
주소 Địa chỉ	

위와 같이 주민등록 신고서를 접수하였습니다. 위와 같이 주민등록 신고서를 접수하였습니다.

위와 같이 주민등록 신고서를 접수하였습니다. Tôi đã tiếp nhận giấy đăng ký cư trú như trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

읍·면·동장 및 출장소장직인

Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) và trưởng chi nhánh
Đóng dấu

210mm×297mm[백상지 80g/㎡(재활용품)]

유의사항
Nội dung lưu ý

1. 신고인은 ‘신고인의 성명’ 칸에 도장을 찍는 대신에 한글 서명을 해도 되며, ‘세대주 정보’의 ‘성명’ 칸에 세대주의 확인(세대주의 서명 또는 날인)을 받아야 합니다.
1. Thay vì đóng dấu vào ô “Họ tên” của “Người đăng ký”, người đăng ký có thể ký bằng chữ Hàn và phải được xác nhận của chủ hộ (chữ ký hoặc đóng dấu của chủ hộ) ở ô “Họ tên” của mục “Thông tin chủ hộ”.
2. 재외국민 국내거소 신고자가 주민등록을 하는 경우에는 국내거소신고번호를 반드시 작성해야 합니다.
2. Trường hợp người khai báo là người Hàn Quốc ở nước ngoài thì bắt buộc phải điền số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc.
3. 재외동포나 외국인이 대한민국의 국적을 취득하여 주민등록을 하는 경우에는 외국인 등록번호를 반드시 작성해야 합니다.
3. Trường hợp người Hàn Quốc định cư ở nước ngoài hoặc người nước ngoài nhập quốc tịch Hàn Quốc đăng ký cư trú thì phải điền số đăng ký người nước ngoài.
4. ‘기타’ 칸에는 합숙하는 곳에 주민등록을 하는 경우에는 관리 책임자를, 가족관계 등록이 되어 있지 않은 사람 또는 가족관계 등록 여부가 분명하지 않은 사람은 그 사유 등을 적습니다.
4. Tại mục “Khác”, điền người chịu trách nhiệm quản lý khi đăng ký cư trú tại nơi ở tập thể; người chưa đăng ký quan hệ gia đình hoặc không rõ có đăng ký quan hệ gia đình hay không cần điền lý do.
5. 17세 이상인 사람이 신규 등록을 하는 경우에는 가족관계 기록 사항에 관한 증명서 확인 및 신원 조사가 완료된 후에 주민등록증이 발급됩니다.
5. Trường hợp người trên 17 tuổi đăng ký mới, thẻ đăng ký cư trú sẽ được cấp sau khi xác minh Giấy chứng nhận quan hệ gia đình và hoàn tất điều tra lý lịch.
6. 가족관계등록부가 없는 사람이 신규 등록을 하는 경우에는 등록신고 접수 후 ‘주민등록신고 확인서’를 받아 등록 절차를 밟아야 합니다.
6. Trường hợp người không có Sổ đăng ký quan hệ gia đình thực hiện đăng ký mới, người đó phải nhận được “Giấy xác nhận đăng ký cư trú” sau khi được tiếp nhận khai báo đăng ký và thực hiện thủ tục đăng ký.
7. 해외에 이주하여 주민등록이 없는 사람이 영주귀국하여 신규 등록을 하는 경우에는 영주귀국 확인서를 첨부해야 합니다.
7. Trường hợp người di cư sang nước ngoài không đăng ký cư trú nay trở về nước thường trú và muốn đăng ký thường trú.

-
8. 가족관계등록부가 확인되지 않는 사람에게는 주민등록표 등본·초본이 교부되지 않습니다.
8. Người không thể xác nhận Sổ đăng ký quan hệ gia đình sẽ không được cấp bản sao hoặc trích lục của Giấy đăng ký cư trú.
9. 세대주의 위임을 받아 신고하는 세대주의 배우자, 직계혈족, 배우자의 직계혈족 또는 직계혈족의 배우자는 ‘위임장’ 칸에 세대주의 위임을 받고, 세대주의 주민등록증·여권 등 신분증명서를 함께 제시해야 합니다.
9. Vợ/ chồng, người có quan hệ huyết thống, người thân trực hệ với vợ/ chồng hoặc vợ/ chồng của người thân trực hệ với chủ hộ được chủ hộ ủy quyền sẽ được nhận ủy quyền của chủ hộ tại mục ‘Giấy ủy quyền’ và phải xuất trình giấy tờ tùy thân như giấy tờ tùy thân, hộ chiếu của chủ hộ.
(※ 위임장을 거짓으로 작성할 때에는 「형법」에 따라 처벌을 받게 됩니다.)
(※ Nếu làm giấy ủy quyền giả mạo, sẽ bị phạt theo “Luật Hình sự”.)
10. 주민등록신고 내용의 사실 여부는 통장·이장이 사후에 확인하며, 거짓으로 신고한 경우에는 3년 이하의 징역형 또는 3천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다.(「주민등록법」 제37조)
10. Tính xác thực của nội dung đăng ký cư trú sẽ được tổ trưởng, xóm trưởng xác nhận sau; nếu đăng ký sai sự thật, sẽ bị phạt tù tối đa 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 30 triệu won (Điều 37 “Luật Đăng ký cư trú”).
-